

Số: /QĐ-UBND

Văn An, ngày tháng năm

**THÔNG BÁO**

**Niêm yết công khai danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết  
UBND phường Văn An**

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung luật tổ chức chính phủ, luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Ủy ban nhân dân phường Văn An thông báo niêm yết công khai danh mục 138 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND phường tại Bộ phận Một cửa UBND phường, Trang thông tin điện tử phường (tại địa chỉ: <http://vanan.chilinh.haiduong.gov.vn>) để các cán bộ, công chức UBND phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện./.

*(Có danh mục kèm theo)*

**Nơi nhận:**

- Cán bộ, công chức phường;
- Bộ phận một cửa UBND phường;
- Đài truyền thanh phường;
- Lưu: VP.

**CHỦ TỊCH**

**Đỗ Đức Phú**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĂN AN**  
*(Ban hành kèm theo Thông báo số        /TB-UBND Ngày        tháng        năm 2022 của UBND phường)*

| STT                                   | Mã thủ tục hành chính  | Mức độ DVC | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------|------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>LĨNH VỰC BẢO HIỂM: 01 TT</b>       |                        |            |                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                     | 1.005412.000.00.00.H23 | Mức độ 3   | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp                                                                                                                                              |
| <b>LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ: 02 TT</b>       |                        |            |                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                     | DBX001                 | Mức độ 3   | Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới                                                                                          |
| 2                                     | DBX002                 | Mức độ 3   | Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới                                                                                      |
| <b>LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI: 05 TT</b> |                        |            |                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                     | 2.000355.000.00.00.H23 | Mức độ 4   | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                                                                               |
| 2                                     | 2.000751.000.00.00.H23 | Mức độ 3   | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở                                                                                                                                          |
| 3                                     | 1.001653.000.00.00.H23 | Mức độ 4   | Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                                         |
| 4                                     | 2.000602.000.00.00.H23 | Mức độ 3   | Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế |
| 5                                     | 1.001699.000.00.00.H23 | Mức độ 4   | Thủ tục xác định, xác định lại mức độ                                                                                                                                                                 |

|                                            |                        |          |                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                            |                        |          | khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                        |
| <b>LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC: 01 TT</b> |                        |          |                                                                                                                                                                                   |
| 1                                          | 2.002165.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại                                                                          |
| <b>CHÍNH SÁCH THUẾ: 01 TT</b>              |                        |          |                                                                                                                                                                                   |
| 1                                          | 1.008603.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                                                    |
| <b>LĨNH VỰC CHỨNG THỰC: 11 TT</b>          |                        |          |                                                                                                                                                                                   |
| 1                                          | 2.000908.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                     |
| 2                                          | 2.000815.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận                                                        |
| 3                                          | 2.000884.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) |
| 4                                          | 2.001035.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở                                                                              |
| 5                                          | 2.001019.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục chứng thực di chúc                                                                                                                                                        |
| 6                                          | 2.001016.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                                                    |
| 7                                          | 2.001406.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                            |
| 8                                          | 2.001009.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                       |
| 9                                          | 2.000913.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ                                                                                                                                               |

|                                        |                        |          |                                                                                                                                                |
|----------------------------------------|------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                        |          | sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                                               |
| 10                                     | 2.000927.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                              |
| 11                                     | 2.000942.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                          |
| <b>CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC: 05 TT</b>  |                        |          |                                                                                                                                                |
| 1                                      | 1.004492.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                                                       |
| 2                                      | 1.004485.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                                    |
| 3                                      | 2.001810.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).                                         |
| 4                                      | 1.004443.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại                                                                     |
| 5                                      | 1.004441.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học                                                                  |
| <b>DÂN SỐ SỨC KHỎE SINH SẢN: 02 TT</b> |                        |          |                                                                                                                                                |
| 1                                      | 1.002192.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ |
| 2                                      | 2.001088.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số                                                              |
| <b>GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI: 01 TT</b>     |                        |          |                                                                                                                                                |
| 1                                      | 2.002409.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã                                                                                                |
| <b>GIẢI QUYẾT TỔ CÁO: 01 TT</b>        |                        |          |                                                                                                                                                |
| 1                                      | 2.002396.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã                                                                                                           |
| <b>LĨNH VỰC HỘ TỊCH: 34 TT</b>         |                        |          |                                                                                                                                                |

|   |                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---|------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 1.001193.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký khai sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2 | HTX017                 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế |
| 3 | HTX018                 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                         |
| 4 | HTX019                 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh                                                                                                |
| 5 | HTX020                 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ                                                                                     |

|    |        |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|--------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |        |          | quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 6  | HTX021 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007    |
| 7  | HTX022 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)                                                                                                                                                                                                                    |
| 8  | HTX024 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9  | HTX025 | Mức độ 2 | Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 10 | HTX026 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, |

|    |        |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|--------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |        |          | thôi việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11 | HTX027 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh                                                                                                                                                                          |
| 12 | HTX028 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 |
| 13 | HTX029 | Mức độ 2 | Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)                                                                                                                                                                                                                 |
| 14 | HTX030 | Mức độ 2 | Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)                                                                                                                                                                                                                                           |
| 15 | HTX031 | Mức độ 2 | Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 16 | HTX032 | Mức độ 2 | Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|    |                        |          |                                                                                                                      |
|----|------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17 | 1.000894.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                              |
| 18 | 1.001022.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                    |
| 19 | 1.000689.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con                                                                  |
| 20 | 1.000656.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký khai tử                                                                                              |
| 21 | 1.003583.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động                                                                                   |
| 22 | 1.000593.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động                                                                                     |
| 23 | 1.000419.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động                                                                                     |
| 24 | 1.004837.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký giám hộ                                                                                              |
| 25 | 1.004845.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ                                                                                     |
| 26 | 1.004859.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch                                                                         |
| 27 | 1.004873.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                        |
| 28 | 1.004884.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                                                        |
| 29 | 1.004772.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                     |
| 30 | 1.004746.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                                          |
| 31 | 1.005461.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký lại khai tử                                                                                          |
| 32 | 2.000635.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch                                                                                |
| 33 | 2.000986.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 34 | 2.001023.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                 |

**LĨNH VỰC KIỂM LÂM, LÂM NGHIỆP: 01 TT**

|   |          |          |                                                                                                                      |
|---|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | KLLNX004 | Mức độ 3 | Thủ tục Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại. |
|   |          |          |                                                                                                                      |

|                                                  |                        |          |                                                                     |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 01 TT</b>                |                        |          |                                                                     |
| 1                                                | 1.004082.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích             |
| <b>LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG: 01 TT</b>             |                        |          |                                                                     |
| 1                                                | 1.010833.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Cấp giấy xác nhận thân nhân người có công                           |
| <b>LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI: 02 TT</b>             |                        |          |                                                                     |
| 1                                                | 2.001263.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước                            |
| 2                                                | 2.001255.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                   |
| <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 01 TT</b>               |                        |          |                                                                     |
| 1                                                | 1.003596.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                           |
| <b>LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI: 02 TT</b> |                        |          |                                                                     |
| 1                                                | 1.000132.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình |
| 2                                                | 1.010941.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                 |
| <b>LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG: 04 TT</b>    |                        |          |                                                                     |
| 1                                                | 2.001790.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập                                   |
| 2                                                | 2.001905.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập                                  |
| 3                                                | 2.001798.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình                                |
| 4                                                | 2.001797.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục Thực hiện việc giải trình                                   |
| <b>LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI: 05 TT</b>     |                        |          |                                                                     |
| 1                                                | 2.002161.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai            |
| 2                                                | 2.002162.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh            |
| 3                                                | 2.002163.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi                                  |

|   |                        |          |                                                                                                                                                                                     |
|---|------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                        |          | tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu                                                                                                                                            |
| 4 | 1.010091.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.                          |
| 5 | 1.010092.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội |

#### **LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT: 06 TT**

|   |                        |          |                                                  |
|---|------------------------|----------|--------------------------------------------------|
| 1 | 2.001457.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật    |
| 2 | 2.001449.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật |
| 3 | 2.000930.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên                   |
| 4 | 2.002080.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên     |
| 5 | 2.000333.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải          |
| 6 | 2.000373.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục công nhận hòa giải viên                  |

#### **LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN: 03 TT**

|   |                        |          |                                     |
|---|------------------------|----------|-------------------------------------|
| 1 | 1.005422.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Quyết định điều chuyển tài sản công |
| 2 | 1.005426.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Quyết định thanh lý tài sản công    |
| 3 | 1.005427.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Quyết định tiêu hủy tài sản công    |

#### **LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG: 05 TT**

|   |                        |          |                                                                                 |
|---|------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 1.000775.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị |
| 2 | 2.000346.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch                                             |

|                                                              |                        |          |                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                              |                        |          | UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề                                        |
| 3                                                            | 2.000337.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất                           |
| 4                                                            | 1.000748.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình                                     |
| 5                                                            | 2.000305.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến                                                    |
| <b>LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC: 03 TT</b> |                        |          |                                                                                                  |
| 1                                                            | 2.002226.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thông báo thành lập tổ hợp tác                                                                   |
| 2                                                            | 2.002227.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thông báo thay đổi tổ hợp tác                                                                    |
| 3                                                            | 2.002228.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác                                                      |
| <b>LĨNH VỰC THƯ VIỆN: 03 TT</b>                              |                        |          |                                                                                                  |
| 1                                                            | 1.008901.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện công cộng                                  |
| 2                                                            | 1.008902.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo sát nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng             |
| 3                                                            | 1.008903.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng                                          |
| <b>LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO: 01 TT</b>                      |                        |          |                                                                                                  |
| 1                                                            | 2.000794.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                      |
| <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI: 03 TT</b>                              |                        |          |                                                                                                  |
| 1                                                            | 1.003440.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. |
| 2                                                            | 1.003446.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ                         |

|                                      |                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------|------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      |                        |          | du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                                                        |
| 3                                    | 2.001621.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) |
| <b>LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN: 01 TT</b> |                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1                                    | 2.001909.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>LĨNH VỰC TRẺ EM: 06 TT</b>        |                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1                                    | 1.004941.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em                                                                                                     |
| 2                                    | 1.004944.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                                                                                                                              |
| 3                                    | 1.004946.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                                                                                                                                 |
| 4                                    | 2.001942.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                                                                                                                        |
| 5                                    | 2.001944.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em                                                                                                              |
| 6                                    | 2.001947.000.00.00.H23 | Mức độ 2 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có                                                                                                                                                                                  |

|                                           |                        |          |                                                                                                              |
|-------------------------------------------|------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           |                        |          | nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt                                          |
| <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 01 TT</b>         |                        |          |                                                                                                              |
| 1                                         | 1.008004.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa                                                       |
| <b>LĨNH VỰC TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ: 10 TT</b> |                        |          |                                                                                                              |
| 1                                         | 2.000509.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng                                                                         |
| 2                                         | 1.001028.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng                                                                 |
| 3                                         | 1.001055.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.                                                                |
| 4                                         | 1.001078.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã         |
| 5                                         | 1.001085.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |
| 6                                         | 1.001090.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                |
| 7                                         | 1.001098.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã                          |
| 8                                         | 1.001109.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác                                   |
| 9                                         | 1.001156.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                     |
| 10                                        | 1.001167.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn |

|                                           |                         |          |                                                                                                                               |
|-------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           |                         |          | giáo trực thuộc                                                                                                               |
| <b>LĨNH VỰC VIỆC LÀM: 01 TT</b>           |                         |          |                                                                                                                               |
| 1                                         | 1.008362.000.00.00.H23. | Mức độ 3 | Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19             |
| <b>LĨNH VỰC VĂN HÓA: 03 TT</b>            |                         |          |                                                                                                                               |
| 1                                         | 1.003622.000.00.00.H23  | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã                                                                                       |
| 2                                         | 1.000954.000.00.00.H23  | Mức độ 4 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm                                                                          |
| 3                                         | 1.001120.000.00.00.H23  | Mức độ 4 | Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa                                                                                   |
| <b>LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN: 01 TT</b>          |                         |          |                                                                                                                               |
| 1                                         | 2.001801.000.00.00.H23  | Mức độ 4 | Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã                                                                                                  |
| <b>LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA: 09 TT</b> |                         |          |                                                                                                                               |
| 1                                         | 1.004088.000.00.00.H23  | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác                                           |
| 2                                         | 1.005040.000.00.00.H23  | Mức độ 3 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                               |
| 3                                         | 1.004047.000.00.00.H23  | Mức độ 3 | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                    |
| 4                                         | 1.004036.000.00.00.H23  | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa |
| 5                                         | 1.004002.000.00.00.H23  | Mức độ 3 | Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong                                                                                         |

|                                |                        |          |                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                |                        |          | trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                   |
| 6                              | 1.003970.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                               |
| 7                              | 1.006391.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác |
| 8                              | 1.003930.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                           |
| 9                              | 2.001659.000.00.00.H23 | Mức độ 3 | Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                       |
| <b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 01 TT</b> |                        |          |                                                                                                                                                                               |
| 1                              | 1.003554.000.00.00.H23 | Mức độ 4 | Hòa giải tranh chấp đất đai                                                                                                                                                   |

